

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2012 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế,
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nền	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Bến Tre, ngày 20 tháng 07 năm 2012

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

Số: 13.107/BCSX-DTL.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012



TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.218.256.325	207.957.597.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.287.951.208	7.074.757.898
1. Tiền	111	5.1	7.287.951.208	7.074.757.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.061.970.000	787.590.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.231.701.114	1.268.552.191
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(169.731.114)	(480.962.191)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	107.124.498.543	88.962.301.735
1. Phải thu khách hàng	131		97.468.450.844	83.111.300.710
2. Trả trước cho người bán	132		9.779.810.817	4.320.693.245
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		229.763.133	1.883.735.030
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	(353.526.251)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	80.985.653.537	102.758.776.066
1. Hàng tồn kho	141		81.658.060.901	103.431.183.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(672.407.364)	(672.407.364)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.758.183.037	8.374.171.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.264.789.301	533.277.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.169.920.458	457.332.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	383.857.302	2.922.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	8.939.615.976	7.380.638.748

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 08 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Ma số	Th, minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.078.109.961	43.373.464.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.143.711.197	25.362.985.321
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	28.185.684.830	16.679.908.604
+ Nguyên giá	222		39.641.194.995	29.097.655.573
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.455.510.165)	(12.417.748.969)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.9	1.264.376.732	-
+ Nguyên giá	225		1.264.376.732	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.10	5.002.254.256	5.049.537.837
+ Nguyên giá	228		5.234.046.000	5.234.046.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.791.744)	(184.508.163)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	1.691.395.379	3.633.540.880
III. Bất động sản đầu tư	240	5.12	11.059.242	17.091.552
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(114.154.848)	(108.122.538)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	14.423.663.252	14.443.663.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.499.676.270	3.549.724.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	3.403.276.270	3.453.324.455
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.15	96.400.000	96.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260.296.366.286	251.331.061.828

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.582.869.211	174.756.248.180
I. Nợ ngắn hạn	310		176.441.124.746	171.703.639.356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.16	105.045.623.176	103.800.553.858
2. Phải trả người bán	312	5.17	51.090.699.881	53.014.265.200
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	1.561.695.075	784.925.051
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	2.302.076.098	5.028.236.057
5. Phải trả người lao động	315	5.19	9.758.474.612	5.577.187.046
6. Chi phí phải trả	316	5.20	4.701.901.020	2.200.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.21	1.857.068.699	1.156.240.517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.22	123.586.185	142.231.627
II. Nợ dài hạn	330		5.141.744.465	3.052.608.824
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.23	148.049.590	168.049.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.24	4.993.694.875	2.884.559.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.713.497.075	76.574.813.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	78.663.497.075	76.524.813.648
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.765.493.578	2.259.848.949
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.031.177.464
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.224.814.224	13.097.420.055
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.296.366.286	251.331.061.828

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		10.988,33	10.983,30
+ EUR		120,43	120,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		259.130.910.554	223.501.770.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		488.157.732	703.136.935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	258.642.752.822	222.798.633.730
4. Giá vốn hàng bán	11		207.716.863.213	173.880.536.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.925.889.609	48.918.097.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	3.407.758.148	1.579.069.202
7. Chi phí tài chính	22	6.3	10.828.805.214	13.015.236.901
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9.335.632.450	7.381.596.401
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	30.942.787.946	28.253.171.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	9.344.960.516	6.615.695.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.217.094.081	2.613.062.761
11. Thu nhập khác	31	6.6	14.682.306.783	16.122.114.259
12. Chi phí khác	32	6.7	10.809.514.514	11.847.676.587
13. Lợi nhuận khác	40		3.872.792.269	4.274.437.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.089.886.350	6.887.500.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.697.058.294	1.627.527.143
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.392.828.056	5.259.973.290

KẾ TOÁN TRƯỞNG *ML*

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN VIẾT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.089.886.350	6.887.500.433
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.268.157.087	2.008.868.664
Các khoản dự phòng	03		(311.231.077)	36.178.708
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(143.639.948)	16.365.544
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(979.071.641)	(832.191.414)
Chi phí lãi vay	06		9.335.632.450	7.381.596.401
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16.259.733.221	15.498.318.336
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.077.170.222)	(9.678.228.574)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.773.122.529	(1.950.827.364)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.860.620.064	(4.694.238.708)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(681.463.333)	(84.499.204)
Tiền lãi vay đã trả	13		(9.116.479.117)	(7.381.596.401)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.191.304.728)	(2.264.959.329)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.792.043.670	6.007.055.543
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.747.759.547)	(8.626.905.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		10.871.342.537	(13.175.881.507)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.092.499.422)	(1.545.466.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.545.454	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		967.526.187	832.191.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.093.427.781)	(713.275.118)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		192.735.238.978	181.439.544.012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(190.250.077.735)	(168.249.681.404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(112.700.689)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.937.180.000)	(2.948.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(564.721.446)	10.241.362.608
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		213.193.310	(3.647.794.017)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.074.757.898	9.606.146.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.287.951.208	5.958.352.752

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2012 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất	06 năm
---------------------	--------

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn tài chính này:

	Đầu năm	Đầu năm	Chênh lệch
	(Phân loại lại)	(Đã được trình bày trước đây)	
Tài sản cố định vô hình	5.049.537.837	1.405.297.000	3.644.240.837
+ Nguyên giá	5.234.046.000	1.405.297.000	3.828.749.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(184.508.163)	-	(184.508.163)
Chi phí trả trước dài hạn	3.453.324.455	7.097.565.292	(3.644.240.837)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	606.911.423	247.661.512
Tiền gửi ngân hàng	0.001.039.705	0.027.090.300
Tổng cộng	7.287.951.208	7.074.757.898

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.231.701.114	1.268.552.191
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.231.701.114	1.268.552.191
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(169.731.114)	(480.962.191)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.061.970.000	787.590.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	18.000	440.862.323	10.000	300.007.020
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	500	11.587.300	6.500	131.108.783
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	-	-	14.000	215.433.125
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	3.480	64.985.955	6.000	121.491.185
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	400	14.863.930	200	8.494.507
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	15.000	276.420.599	15.000	249.838.901
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	19.500	316.590.893	12.400	242.178.670
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	14.000	106.390.114	-	-
Cộng	70.880	1.231.701.114	64.100	1.268.552.191

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	97.468.450.844	83.111.399.710
Trả trước cho người bán	9.779.810.817	4.320.693.246
Các khoản phải thu khác	229.763.133	1.883.735.030
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	107.478.024.794	89.315.827.986
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	107.124.498.543	88.962.301.735

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 7	119.269.578	136.523.240
Tổng cộng	119.269.578	136.523.240

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	87.064.527	922.397.153
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	-	961.337.877
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	47.842.475	-
Phải thu thuế VAT tài sản thuê tài chính	80.324.705	-
Phải thu khác	14.531.426	-
Cộng	229.763.133	1.883.735.030
5.4. Hàng tồn kho		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	2.454.845.615	1.035.837.858
Nguyên liệu, vật liệu	565.618.498	536.454.937
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	173.687.283	22.897.781
Hàng hóa	78.463.909.505	101.835.992.854
Cộng giá gốc hàng tồn kho	81.658.060.901	103.431.183.430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(672.407.364)	(672.407.364)
Giá trị thuần có thể thực hiện	80.985.653.537	102.758.776.066
5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ quản lý	98.058.292	152.577.166
Công cụ, dụng cụ sản xuất	1.166.731.009	380.700.617
Tổng cộng	1.264.789.301	533.277.783
5.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	380.934.398	-
Thuế nhập khẩu	2.922.904	2.922.904
Tổng cộng	383.857.302	2.922.904
5.7. Tài sản ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	2.126.800.775	1.216.100.430
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.812.815.201	6.164.538.318
Tổng cộng	8.939.615.976	7.380.638.748

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.777.361.736	503.384.479	4.924.687.964	2.892.221.394	29.097.655.573
Mua trong năm	3.274.842.727	1.854.022.620	-	5.591.754.075	10.720.619.422
Thanh lý, nhượng bán		(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
Số dư cuối kỳ	24.052.204.463	2.342.827.099	4.774.687.964	8.471.475.469	39.641.194.995
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.751.708.123	302.319.345	2.239.889.314	2.123.832.187	12.417.748.969
Khấu hao trong kỳ	760.307.771	20.691.869	270.707.521	163.134.035	1.214.841.196
Tăng giảm khác			12.500.000	(12.500.000)	
Thanh lý, nhượng bán		(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
Số dư cuối kỳ	8.512.015.894	308.431.214	2.373.096.835	2.261.956.222	13.455.510.165
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.025.653.613	201.065.134	2.684.798.650	768.389.207	16.679.906.604
Tại ngày cuối kỳ	15.540.188.569	2.034.395.885	2.401.591.129	6.209.509.247	26.185.684.830

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản nhà cửa, vật kiến trúc đã dùng để chấp cho các khoản vay là 15.540.188.565 đồng.
Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.963.000.038 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đây là máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất thuốc.

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.234.046.000
Số dư cuối kỳ	5.234.040.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	184.508.163
Khấu hao trong kỳ	47.283.581
Số dư cuối kỳ	231.791.744
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.049.537.837
Tại ngày cuối kỳ	5.002.254.256

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 5.002.254.256 đồng.

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cửa hàng Bệnh viện Châu Thành	22.363.636	-
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	193.340.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	169.509.089	134.345.817
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	1.306.182.654	3.478.195.063
Tổng cộng	1.691.395.379	3.633.540.880

5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối kỳ	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	108.122.538
Tăng trong kỳ	6.032.310
Số dư cuối kỳ	114.154.848
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	17.091.552
Tại ngày cuối kỳ	11.059.242

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	216.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.423.663.252	14.443.663.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	14.423.663.252	14.443.663.252

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau.

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 – Xem thêm mục 5.16

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	1	20.000.000
Cộng	7.971	196.710.000	7.972	216.710.000

5.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.403.276.270	3.453.324.455
Tổng cộng	3.403.276.270	3.453.324.455

5.15. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thuê tài chính theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	87.226.186.539	88.170.117.221
Vay đối tượng khác	17.819.436.637	15.630.436.637
Tổng cộng	105.045.623.176	103.800.553.858

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 15% đến 19%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (xem thêm mục 5.8);
- Tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.10);
- Quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC (Xem thêm mục 5.13).

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 15% đến 17%/năm đối với VND.

5.17. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	51.090.699.881	53.014.265.200
Người mua trả tiền trước	1.561.695.075	784.925.051
Tổng cộng	52.652.394.956	53.799.190.251

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 7	8.726.586.590	6.983.593.534
Tổng cộng	8.726.586.590	6.983.593.534

5.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.313.786.368	1.223.422.066
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	47.445.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.659.393	2.435.090.592
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.369.723.399
Tổng cộng	2.297.891.333	5.028.236.067

5.19. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2012 còn phải trả.

5.20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo cho hàng Richter và Raptakos	4.482.747.687	2.200.000.000
Chi phí lãi vay	219.153.333	-
Tổng cộng	4.701.901.020	2.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	410.189.652	331.360.471
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.150.859	40.755.040
Cổ tức phải trả	218.294.350	206.974.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	64.633.019	64.633.019
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	107.746.642	40.860.500
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	709.636.301	78.586.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	84.411.876	153.894.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	176.400
Tổng cộng	1.857.068.699	1.156.240.517

5.22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	142.231.627	16.578.535
Trích lập trong kỳ	305.644.629	474.999.902
Sử dụng trong kỳ	(324.290.071)	(349.346.810)
Số dư cuối kỳ	123.586.185	142.231.627

5.23. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo	148.049.590	148.049.590
Nhiệm ký quỹ đầu liệu xây dựng xưởng sản xuất	-	20.000.000
Số dư cuối năm	148.049.590	168.049.590

5.24. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	4.081.323.983	2.841.234.058
Vay đối tượng khác	43.325.176	43.325.176
Nợ thuê tài chính	869.045.716	-
Tổng cộng	4.993.694.875	2.884.559.234

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15% đến 20%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (Xem thêm mục 5.8);
- Tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.10).

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất 19%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các giải đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.25. Vốn chủ sở hữu

5.25.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	10.192.341.010	72.593.865.519
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.112.892.585	10.112.892.585
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.025.869.084	(1.500.868.986)	(474.999.902)
Tăng khác	-	-	-	-	190.055.446	190.055.446
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	8.198.349.433	13.097.420.055	76.524.813.648
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.392.828.056	5.392.828.056
Trả cổ tức	-	-	-	-	(2.948.500.000)	(2.948.500.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.011.289.258	(1.316.933.887)	(305.644.629)
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	10.002.306.007	14.224.814.224	78.663.497.075

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BỀN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.25.2. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(51.500)	(51.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.25.3. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	13.097.420.055	10.192.341.010
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	5.392.828.056	5.259.973.290
Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(505.644.629)	(512.934.542)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(305.644.629)	(324.999.902)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(505.644.629)	(512.934.542)
Chia cổ tức	(2.948.500.000)	(2.948.500.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	14.224.814.224	11.152.945.314

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	259.130.910.554	223.501.770.665
Hàng bán bị trả lại	(488.157.732)	(703.136.935)
Doanh thu thuần	258.642.752.822	222.798.633.730

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	271.578.387	145.678.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	695.947.800	686.513.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.560.742.708	327.133.626
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143.639.948	-
Chiết khấu, hoa hồng bán hàng	351.390.812	369.537.938
Doanh thu hoạt động tài chính khác	384.458.493	50.206.224
Tổng cộng	3.407.758.148	1.579.069.202

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	9.335.632.450	7.381.596.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.124.775.253	5.262.747.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.178.708
Chi phí hoạt động tài chính khác	368.397.511	334.714.080
Tổng cộng	10.828.805.214	13.015.236.901

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.620.009	517.672.862
Chi phí nhân công	18.594.803.222	15.148.438.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.873.332	359.134.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.192.061.964	6.608.443.423
Chi phí khác bằng tiền	6.929.429.419	5.619.481.719
Tổng cộng	30.942.787.946	28.253.171.174

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.047.355	2.942.270
Chi phí nhân công	3.013.921.437	2.714.004.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	746.896.343	792.355.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.873.236	400.901.337
Chi phí khác bằng tiền	4.690.222.145	2.705.491.973
Tổng cộng	8.569.032.257	6.615.695.813

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hàng nhập khẩu phi mậu dịch	13.088.448.081	15.321.795.501
Hàng khuyến mãi	196.082.266	57.782.994
Chênh lệch hàng thừa khi kiểm kê	14.019.779	12.108.804
Thanh lý tài sản cố định	11.545.454	15.957.273
Thu từ cho thuê nhà, kho, nhân công và bảo vệ	455.241.639	406.721.806
Thu nhập khác	916.969.564	307.747.881
Tổng cộng	14.682.306.783	16.122.114.259

6.7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương nhân viên bán hàng tương ứng với hàng nhập khẩu phi mậu dịch	10.809.514.514	11.038.965.044
Chi phí khác	-	808.711.543
Tổng cộng	10.809.514.514	11.847.676.587

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	7.089.886.350	6.887.500.433
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	394.294.624	309.121.139
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(695.947.800)	(686.513.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.788.233.174	6.510.108.572
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.697.058.294	1.627.527.143

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí lãi vay cá nhân vượt mức quy định.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hàng hóa mua vào	184.344.676.033	173.880.536.283
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.064.243.742	152.435.213
Chi phí nhân công	21.608.724.659	17.862.443.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.220.873.506	1.151.490.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.136.172.598	1.620.300.811
Chi phí khác bằng tiền	13.408.627.290	14.043.597.381
Tổng cộng	224.783.317.828	208.710.803.091

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.3	119.269.578	136.523.240
Phải trả - Xem thêm mục 5.17	8.726.586.590	6.983.593.534

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	88.083.474	694.159.274
Mua hàng	18.610.359.780	21.875.499.351
Nhận cổ tức	600.000.000	600.000.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương Ban Giám đốc	317.540.151	260.183.674
Tổng cộng	317.540.151	260.183.674

8. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Công ty đang thuê máy móc thiết bị sản xuất thuốc với thời gian sử dụng ước tính 10 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trên 1 năm đến 5 năm	869.045.716	-
Tổng cộng	869.045.716	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Công cụ tài chính

▪ Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sử dụng nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

▪ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.287.951.208	7.074.757.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.114.924.593	82.757.873.459
Tài sản khác	6.909.215.201	6.260.938.318
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	216.710.000
Tổng cộng	111.508.801.002	96.310.279.675
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	110.039.318.051	106.685.113.092
Phải trả người bán và phải trả khác	51.155.332.900	53.078.898.219
Chi phí phải trả	4.701.901.020	2.200.000.000
Tổng cộng	165.896.551.971	161.964.011.311

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
Đôla Mỹ (USD)	146.053,00	292.311,00	10.988,33	10.983,30
Euro (EUR)	144.000,00	36.467,00	120,43	120,37

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	51.007.283.310	148.049.590	51.155.332.900
Chi phí phải trả	4.701.901.020	-	4.701.901.020
Các khoản vay	105.045.623.176	4.993.694.875	110.039.318.051

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	52.910.848.629	168.049.590	53.078.898.219
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Các khoản vay	103.800.553.858	2.884.559.234	106.685.113.092

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.114.924.593	-	97.114.924.593
Tài sản tài chính khác	6.812.815.201	96.400.000	6.909.215.201
Đầu tư dài hạn khác	-	196.710.000	196.710.000
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.757.873.459	-	82.757.873.459
Tài sản tài chính khác	6.164.538.318	96.400.000	6.260.938.318
Đầu tư dài hạn khác	-	216.710.000	216.710.000

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 07 năm 2012.

TP.Bến Tre, ngày 16 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

